

ページ／語彙／読み／英語／中国語／韓国語／ベトナム語

第1課 アカデミック文章の特徴

11	書き言葉	かきことば	written language	书面語	문장 체	văn viết
11	話し言葉	はなしことば	spoken language	口語	회화 체	văn nói
11	いくつか	いくつ	some	几个	몇 개인가	một ít, một vài
11	ジャンル	じゃんる	genre	类别	장르(genre)/부문, 종류, 종별, 양식	loại, thể loại
11	見分ける	みわける	to distinguish	辨别/识别	분별하다	phân biệt, làm rõ
11	アカデミック	あかでみっく	academic	学术的	아카데믹(academic)/학구적	mang tính học thuật, nâng cao
11	めっちゃ	めっちゃ	very	非常的	굉장히	rất
11	挙げる	あげる	to cite	举例	들다	nêu lên
11	縮約形	しゅくやくけい	abbreviated form	简约型	축약형	dạng rút gọn
11	コメントシート	こめんとしーと	comment sheet	评语表	코멘트 시트(comment sheet)/논평, 견해, 설명 등을 쓰는 용지	bảng nhận xét
11	専門書	せんもんしょ	specialty book	专业书籍	전문서	sách chuyên ngành
11	心情	しんじょう	feeling	心情	심정	cảm tưởng, cảm nghĩ
12	速報	そくほう	breaking news	速报	속보	bản tin nhanh
12	提供する	ていきょうする	to provide	提供	제공하다	cung cấp
12	エンターテインメント	えんたーていんめんと	entertainment	娱乐	엔터테인먼트(entertainment)/오락	giải trí
12	主観的	しゅかんでき	subjective	主观的	주관적	mang tính chủ quan
12	イベント	いべんと	event	活动	이벤트(event)/사건, 행사, 모임	sự kiện
12	客観的	きゃっかんでき	objective	客观的	객관적	mang tính khách quan
12	まとめ	まとめ	summary	总结	정리	tóm tắt, tổng kết
12	要約する	ようやくする	to summarize	概括	예약하다	tóm tắt
12	考察	こうさつ	consideration	考察	고찰	việc khảo sát
12	通常	つうじょう	normal	通常	통상	thông thường

12	市	いち	city	市场	시	phần chợ, hội chợ
12	頂	いただき	top	山顶	정상/정상	đỉnh, chóp
12	噴火口	ふんかこう	crater	噴火口	분화구	miệng núi lửa
12	外輪山	がいりんざん	somma	外环山	가이린산	bên ngoài miệng núi lửa
12	汽船	きせん	steamship	轮船	기선	tàu chạy bằng hơi nước
12	けむり	けむり	smoke	烟	연기	khói
12	水脈	みお	wake (of a ship)	水系	수맥	mạch nước
12	老技師	ろうぎし	old engineer	老技师	로기사	kỹ sư già, người kỹ sư có kinh nghiệm
13	気象庁	きしょうちょう	meteorological agency	气象局	기상청	đài khí tượng
13	連山	れんざん	range of mountains	群山	연산	dãy núi
13	入山	にゅうざん	entry to a mountain	进山	입산	leo núi
13	圈内	けんない	within range	范围内	권내	trong phạm vi, trong vùng phủ sóng
13	火砕流	かさいりゅう	pyroclastic flow	火山碎屑流	화쇄류	hiện tượng nham thạch phun tràn
13	警戒	けいかい	caution	警戒	경계	canh phòng, cảnh giác
13	発生	はっせい	occurrence	发生	발생	phát sinh
13	噴煙	ふんえん	volcanic smoke	冒烟	분연	phun khói
13	達する	たつする	to reach	达到	달한다	đạt tới
13	マグマ	まぐま	magma	岩浆	용암	mắc ma
13	動き	うごき	motion	动向	움직임	chuyển động
13	微動	びどう	tremor	微动	미동	sự lay động nhẹ
13	防災	ぼうさい	disaster prevention	防灾	방재	phòng chống thiên tai
13	マップ	まっぷ	map	地图	맵(map)/지도	bản đồ
13	聞き取り	ききとる	to understand	听取	듣기	nghe hiểu
13	避難	ひなん	evacuation	避难	피난	việc chạy lánh nạn

13	裏面	りめん	back side	背面	이면	mặt trái, mặt sau
13	記載する	きさいする	to list	记载	기재하다	ghi chép
13	外観	がいかん	appearance	外观	외관	bề ngoài
13	火山灰	かざんばい	volcanic ash	火山灰	화산재	tro núi lửa
13	火砕サージ	かさいさーじ	pyroclastic surge	火山碎屑涌	화쇄서지	sự dâng tràn nham tảng
13	風向	ふうこう	wind direction	风向	풍향	hướng gió
13	学籍	がくせき	school registration	学籍	학적	thành tích học tập
13	解明する	かいめいする	to figure out	查清	해명하다	làm rõ
13	根拠	こんきょ	basis	根据	근거	căn cứ
13	予想	よそう	expectation	预想	예상	tiên đoán, dự đoán
13	ネット	ねっと	internet	网络	넷(net)	mạng lưới
14	複合	ふくごう	composite	复合	복합	phức hợp
14	成層	せいそう	stratification	分界层	성층	sự phân tầng
14	南東麓	なんとうろく	southeastern foot	东南角(用于山脉的方位)	남동산기슭	chân núi Đông Nam
14	小丘	しょうきゅう	hills	小丘陵	작은 언덕	quả đồi nhỏ
14	従来	じゅうらい	conventional	本来	종래	từ trước đến giờ
14	泥流	でいりゅう	mud flow	泥流	이류	luồng bùn
14	岩屑流	がんせつりゅう	debris flow	泥石流	암설류	dòng đá vụn (lở đất)
14	成因	せいいん	component	成因	성인	căn nguyên, nguyên nhân hình thành
14	なだれ	なだれ	avalanche	雪崩	눈사태	tuyết lở
14	火砕流	かさいりゅう	pyroclastic flow	火山碎屑流	화쇄류	dòng nham tảng
14	変遷する	へんせんする	to change	变迁	변천하다	biến thiên, thay đổi
14	発生する	はっせいする	to arise	发生	발생하다	phát sinh
14	形成する	けいせいする	to form	形成	형성하다	hình thành

14	定着する	ていちゃくする	to settle	落实	정착하다	định hình, ổn định
14	定義	ていぎ	definition	定义	정의	định nghĩa
14	地学	ちがく	geology	地质学	지학	môn khoa học trái đ ất
14	事典	じてん	dictionary	百科全书	사전	bách khoa toàn thư
14	堆積	たいせき	deposition	堆积	퇴적	chồng đống
14	突起する	とっきする	to rise	突起	돌기하다	làm nhô lên
14	地形	ちけい	land features	地形	지형	địa hình
14	後に	のちに	later	之后	후에	sau đó
14	自叙伝	じじょでん	autobiography	自述/回忆录	자서전	tự truyện
14	記す	しるす	to write down	写/记录	적는다	viết, ghi chép
14	象徴	しょうちょう	symbol	象征	상징	tượng trưng
14	マグマ	まぐま	magma	岩浆	용암	mắc ma
14	覆い尽くす	おおいつくす	to cover	完全覆盖	다 덮다	bao phủ toàn bộ
14	悪夢	あくむ	nightmare	恶梦	악몽	ác mộng
14	近づく	ちかづく	to approach	靠近	가까워진다	đến gần
14	携わる	たずさわる	to engage	参与	종사하다	tham gia vào việc, liê n quan đến
14	多く	おおく	a lot of	多数	많이	nhiều, đa phần
14	口々に	くちぐちに	all at once	异口同声	제각기들	đồng thanh nói
14	名誉教授	めいよきょうじゅ	honorary professor	名誉教授	명예교수	giáo sư danh dự
14	断言する	だんげんする	to declare	下结论 断言	단언하다	khẳng định
14	頻繁に	ひんぱんに	frequently	频繁的	자주	thường xuyên
16	書式	しょしき	format	格式	서식	form mẫu, biểu mẫu
16	箇条書き	かじょうがき	bullet	逐条写	조목별로 씀/조항 별로 씀	viết ý chính đầu dòng

第2課 ノートを取る・コメントシートを書く

17	書き方	かきかた	how to write	写法	서식	cách viết
17	コメントシート	こめんとしーと	comment sheet	评语表	코멘트 시트(comment sheet)/논평, 견해, 설명 등을 쓰는 용지	bảng nhận xét
17	少人数	しょうにんずう	small number of people	少数	소인수	ít người
17	討論	とうろん	debate	讨论	토론	việc tranh luận
17	短時間	たんじかん	a short time	短时间	단시간	thời gian ngắn
17	レスポンスシート	れすぽんすしーと	response sheet	回复表	레스빙스 시트(response sheet)/응답 용지	bảng phản hồi
17	ミニッツペーパー	みにつつペーぱー	minute paper	询问调查用的小条子	미닛 배바(minute paper)/학생이 수업의 요점이나 의문 등을 기재하는 종이	bảng thăm dò sau mỗi buổi học
17	課題	かだい	task	课题	과제	đề tài
17	該当する	がいとうする	to apply	适合的	해당하다	tương ứng với
17	板書する	ばんしょする	to write a board	写板书	판서하다	viết bảng
18	書き写す	かきうつす	to copy	抄写	베껴 쓴다	chép bài
18	不可能	ふかのう	impossible	不可能	불가능	không thể
18	ルール	るーる	rule	规则	룰(rule)/규칙	quy tắc, luật lệ
18	方式	ほうしき	method	方式	방식	phương thức
18	キーワード	キーわーど	keyword	关键词	키워드(keyword) /내용을 파악하기 위한 단어가 되는, 중요한 말.	từ khoá
18	まとめ	まとめ	summary	总结	절리	tóm tắt, tổng kết
18	書き取る	かきとる	to write down	记下	적기	ghi lại
18	見やすい	みやすい	easy to see	容易看	보기 쉽다	dễ xem
18	要約する	ようやくする	to summarize	概括	요약하다	tóm tắt
18	書き入れる	かきいれる	to fill out	填写	써넣다	viết, điền vào
18	ポイント	ぽいんと	point	要点, 重点	포인트(point)/점, 요점, 개소	điểm chính
18	出欠	しゅつけつ	attendance	出缺(勤/席)	출결	sự có mặt hay vắng mặt
18	オムニバス	おむにばす	omnibus	集成/包括多项的	옵니버스(omnibus) /몇개의 독립한 단편을 모으고, 한데 합친 작품.	tuyển tập

19	適合	てきごう	adaptation	适合	적합	sự thích hợp
19	字数	じすう	number of characters	字数	자수	chữ số
19	アカデミック	あかでみっく	academic	学术的	아카데믹 (academic)/학구적	mang tính học thuật, nâng cao
19	心掛ける	こころがける	to try	上心/用心	유의하다	cố gắng, quyết tâm
19	音声ファイル	おんせいふあいる	audio file	音频文件	음성파일	tập tin âm thanh
19	フォーマット	ふおーまっと	format	格式	포맷(format)/서식 사양. 컴퓨터로, 초기화.	định dạng
19	まとめ	まとめ	summary	总结	정리	tóm tắt, tổng kết
19	主観的	しゅかんでき	subjective	主观的	주관적	mang tính chủ quan
19	客観的	きゃっかんでき	objective	客观的	객관적	mang tính khách quan
19	不可逆	ふかぎやく	irreversible	不可逆	불가역	không thể đảo ngược
19	踏まえる	ふまえる	to take into account	顾及	근거로 한다 / 전제로 한다	dựa trên
21	クラスメート	くらすめーと	classmate	同班同学	클래스메이트 (classmate)/급우/반 친구	bạn học
21	互いに	たがいに	mutually	彼此	서로	lẫn nhau
21	その後	そのご	afterward	在那之后	그후	sau đó
21	スクリプト	すくりぷと	script	脚本	스크립트(script) /대본, 원고, 각본, 초안	kịch bản
21	ポイント	ぽいんと	point	要点, 重点	포인트(point)/점, 요점, 개소	điểm chính
22	平生	へいぜい	usually	平时	평생	bình thường
22	そうした	そうした	such	那样/那样的	그렇게 했다 / 그런	như thế
22	関わる	かかわる	to be involved	关于	관련하다	liên quan, về
22	刻々均一	こくこくきんいつ	moment by moment	每时每刻不变的	시시각각 균일	từng lúc từng lúc
22	経過	けいか	process	经过	경과	trôi qua, quá trình
22	標準時	ひょうじゅんじ	standard time	标准时	표준시	thời gian tiêu chuẩn
22	合せる	あわせる	to match	配合	배합한다	phù hợp với, làm ... theo
22	刻々と	こくこくと	every second	一点点的/渐渐的	시시각각	cứ mỗi lúc

22	仮に	かりに	what if	假如说	만일	giả sử
22	自体	じたい	itself	本身	자체	sự tự thân
22	言い方	いいかた	way of saying	说法	말투	cách nói
22	捉える	とらえる	to capture	抓住	파악한다	xem là, cho là
22	天上	てんじょう	heaven	天上	천상	trên trời
22	地上	ちじょう	on the ground	地上	지상	trên mặt đất
22	無関係	むかんけい	irrelevant	无关	무관계	không liên quan
22	普遍	ふへん	universal	普遍	보편	phổ biến
22	消失する	しょうしつする	to disappear	消失	소실하다	làm biến mất
22	逆転する	ぎゃくてんする	to reverse	逆转	역전하다	xoay ngược
22	たぐり寄せる	たぐりよせる	to draw	拉过来	끌어당겨 맞춘다	lôi cuốn, kéo lại
22	不変	ふへん	constancy	不变	불변	không thay đổi, bất biến
22	当面する	どうめんする	to face	面对	당면하다	trước mắt
22	痛切に	つうせつに	acutely	悲痛至极	통절하게	một cách sâu sắc
22	時には	ときには	sometimes	有时候	때로는	có lúc
22	付け加える	つけくわえる	to add	添加	덧붙인다	thêm vào
22	というのも	というのも	because	被称作	이라고 하는 것도	nói đến ... cũng vậy
22	一切	いっさい	absolutely	一切	무두 / 일체	hoàn toàn (không)
22	空間	くうかん	space	空间	공간	không gian
22	対比する	たいひする	to contrast	对比	대비하다	so sánh, đối chiếu
22	取り返しのつかない	とりかえしのつかない	irreparable	无法挽回	돌이킬 수 없는 / 회복할 수 없는	không thể khôi phục
22	成り立つ	なりたつ	to consist	成立	성립되다	thành hình từ
23	例	れい	example	范例	례	ví dụ
23	文中	ぶんちゅう	in sentence	文章中	문중/글중	trong bài văn

23	プロセス	ぷろせす	process	进程/过程	프로세스 (process)/과정, 공 정	tiến trình
----	------	------	---------	-------	------------------------------	------------

第3課 情報検索をする

25	検索	けんさく	search	搜索	검색	sự tra cứu thông tin
25	読解	どっかい	reading	读解	독해	đọc hiểu
25	ことから	ことがら	things	事情	사항	sự việc, tình hình
25	事項	じこう	matters	事项	사항	điều khoản, mục
25	挙げる	あげる	to cite	举例	든다	đưa ra, nêu ra
25	インターネット	いんたーねっと	the internet	网络	인터넷 (internet)	internet
25	～版	はん	～ version	～版	～판	bản ~
25	百科事典	ひゃっかじてん	encyclopedia	百科全书	백과사전	bách khoa toàn thư
25	客観性	きゃっかんせい	objectivity	客观性	객관성	tính khách quan
26	Webサイト	うえぶ さいと	web site	网页	웹사이트	website, trang web
26	アプリ	あぷり	app	应用程序	앱 / 어플 (application)	ứng dụng
26	最新	さいしん	latest	最新	최신	mới nhất
26	国内	こくない	domestic	国内	국내	trong nước
26	最大	さいだい	maximum	最大	최대	lớn nhất
26	国内外	こくないがい	home and abroad	国内外	국내외	trong và ngoài nước
26	概要	がいう	overview	概要	개요	khái quát
26	アカウント	あかうんと	account	户名	어카운트 (account)	tài khoản
26	読み方	よみかた	how to read	读法	읽는 법	cách đọc
26	用例	ようれい	example	实例	용례	ví dụ
26	該当する	がいうする	to apply	适合的	해당하다	trương ứng
26	スマートフォン	すまーとふぉん	smartphone	智能手机	스마트폰 (smartphone)	smart phone

26	タブレット	たぶれっと	tablet	平板电脑	태블릿 (tablet)	máy tính bảng
26	白書	はくしょ	white paper	白皮书	백서	sách trắng
26	地方紙	ちほうし	local newspaper	地方报纸	지방지	báo địa phương
26	縮刷版	しゅくさつばん	reduced version	缩小版	축쇄판	bản bỏ túi
26	最新の	さいしんの	latest	最新的	최신의	mới nhất
26	一般書	いっぱんしょ	general book	普通刊物	일반서	bản phổ thông
26	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
27	配布する	はいふする	to distribute	发放	배포하다	phân phát
27	エトランゼ	えとらんぜ	foreigner	异邦人	에트랑제 (é tranger) / 외국인	người ngoài hành tinh, người nước ngoài
27	例	れい	an example	例子	례	ví dụ
27	明治	めいじ	Meiji	明治	메이지	Minh Trị
27	後半	こうはん	latter half	后半段	후반	nửa sau
27	悪者扱いする	わるものあつかいする	to demonize	作为坏人对待	나쁜 자 취급하다	đối xử như người xấu
27	撲滅	ぼくめつ	eradication	消灭	박멸	tiêu diệt, triệt tiêu
27	矯正	きょうせい	remediation	矫正	교정	chỉnh lại cho đúng
27	人々	ひとびと	people	人们	사람들	người người
27	植え付ける	うえつける	to plant	种植	이식하다 / 심는다	trồng
27	コンプレックス	こんぷれっくす	complex	强迫症	컴플렉스 (complex)/열등감	phức tạp
27	衰退	すいたい	decline	衰退	쇠퇴	suy thoái
27	見直し	みなおし	review	重新	재검토	xem xét lại
27	グローバル化	ぐろーばるか	globalization	国际化	글로벌(global)화 / 국제화	toàn cầu hoá
27	景観	けいかん	landscape	景观	경관	cảnh vật
27	領域	りょういき	region	领域	영역	lãnh thổ
27	表示	ひょうじ	display	表示	표시	biểu thị

27	可視	かし	visible	可见	가시	có thể thấy được
27	顕著	けんちょ	remarkable	显著	현저	nổi bật
27	定義	ていぎ	definition	定义	정의	định nghĩa
27	在り方	ありかた	way	存在的方法	본연의 자세	cái vốn có
27	安らぎ	やすらぎ	peace	安乐	평온함	thanh bình
27	癒し	いやし	healing	治愈	위안	chữa lành, việc làm thanh thân, thư giãn
27	帰属	きぞく	attribution	归属	귀속	thuộc sở hữu
27	拠り所	よりどころ	cornerstone	基石/根据	기반 /의지	nền tảng, cơ sở, chỗ dựa
27	置き換える	おきかえる	to replace	替换	바꿔 놓는다	thay thế
27	本音	ほんね	real intention	真心话	본심	ý định thực sự, thành ý
27	対する	たいする	against	对于	대하다	đối với
27	独自	どくじ	original	独自	독자	độc lập
27	アピール	あぴーる	appeal	宣传/倡议	어필 (appeal)/강하게 호소하는 것	thể hiện
27	金沢市	かなざわし	Kanazawa City	金泽	가나자와	tỉnh Kanazawa
27	石川県	いしかわけん	Ishikawa Prefecture	石川县	이시카와현	tỉnh Ishikawa
27	北陸	ほくりく	Hokuriku	北陆	호쿠리쿠	Bắc cực
27	加賀百万石	かがひゃくまんごく	Kaga Hyaku-man goku (the Kaga domain with one million koku of rice)	加賀百万石『加賀』为日本江戸时代的地名,『石』为计量单位,相当于中文中一旦米的『旦』。百万石从一个角度表现出加贺地区的富饶程度)	카가 하쿠만고쿠	KagaHyaku-man goku (vùng Kaga hùng mạnh với quy mô với 1 triệu koku gạo)
27	本格的	ほんかくてき	authentic	真格的	본격적	mang tính chuyên nghiệp
27	開業	かいぎょう	practice	开业	개업	khởi nghiệp
27	リニューアルオープン	りにゅーあるおーぷん	opening after renewal	重新开业	리뉴얼 오픈(renewal open)/신장 개점	mở cửa lại sau khi tân trang
27	ショッピングエリア	しょっぴんぐえりあ	shopping area	购物区	쇼핑 에리어 (shopping area)/쇼핑 지역	khu vực mua sắm
27	名称	めいしょう	name	名称	명칭	tên gọi
27	ちなんだ	ちなんだ	named after	有关	연관된/관련된	có liên hệ
27	拠点	きょてん	base	据点	거점	cứ điểm

27	能登	のと	Noto	能登(地名)	노토	vùng Noto
27	里海	さとうみ	satoumi (coastal area closely related to people's lives)	里海(与人们的生活息息相关的海)	리해 (사람의 생활과 깊은 관계를 가진 산)	vùng biển quê hương (vùng biển gắn bó với người dân bản địa)
27	里山	さとやま	satoyama (mountain area closely related to people's lives)	里山(与人们的生活息息相关的山)	리산 (사람의 생활과 깊은 관계를 가진 연안지역)	ngọn núi quê hương (ngọn núi gắn bó với người dân bản địa)
27	訪れる	おとずれる	to visit	造访/ 访问	방문하다	ghé thăm
27	旅情	りょじょう	sentiments of a traveler	一段旅程(不单指旅行本身, 多指在这段旅行中留下了回忆)	여정	nỗi lòng người tha phương
27	不明	ふめい	unknown	不明	불명	không rõ ràng
27	配慮	はいりょ	consideration	照顾	배려	sự quan tâm, để ý
27	言うまでもない	いうまでもない	needless to say	来不及说	말할 필요도 없다	không nói cũng biết là
27	別冊	べっさつ	separate volume	附本	별책	tập đính kèm
28	手順	てじゅん	procedure	顺序	순서	thứ tự, trình tự, quy trình
28	手書きパッド	てがきぱッド	tegaki pad (screen of a PC or tablet suitable for handwriting input)	手写板(在于电脑/平板等上用与手写文字的外接设备)	자필 패드 (컴퓨터나 태블릿 등에서 손으로 문자를 쓰고 입력할 수 있는 패널)	máy tính bảng (máy tính bảng có thể nhận diện và nhập bằng chữ viết tay)
28	書き入れる	かきいれる	to enter (information)	填写	기입하다	điền vào
28	原語	げんご	original language	原文	원어	ngôn ngữ gốc
29	いくつか	いくつか	some	几个	몇개인가/몇인가	một vài
29	概念	がいねん	concept	概念	개념	khái niệm
29	書名	しょめい	title	书名	서명	tên sách
29	たどり着く	たどりつく	to arrive at	到达	가까스로 도착한다 / 겨우 도착하다	đến được
29	要約	ようやく	summary	概括	요약	tóm tắt
29	書誌	しょし	bibliography	书志	서지	sách báo, thư mục
30	収集	しゅうしゅう	collection	收集	수집	thu thập, tập trung
30	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
30	考え方	かんがえかた	way of thinking	想法	사고방식	cách nghĩ

第4課 情報を読み解く

31	データ	でーた	data	数据	데이터(data)	dữ liệu
31	考察	こうさつ	consideration	考察	고찰	khảo sát
31	無作為に	むさくいに	at random	无操作/无干扰	무작위로	ngẫu nhiên
31	ランダムに	らんだむに	in a random manner	随机的	랜덤(random)하게 / 무작위로	tính cò
31	抽出する	ちゅうしゅつする	to extract	抽出	추출하다	trích ra, chiết xuất
31	大規模な	だいきぼな	large-scale	大规模的	대규모	quy mô lớn
32	アカデミックな	あかでみっくな	academic	学术上的	아카데믹 (academically)나 / 학구적인	tính học thuật, nâng cao
32	客観性	きゃっかんせい	objectivity	客观性	객관성	tính khách quan
32	研究成果	けんきゅう せいか	research result	研究成果	연구성과	thành quả nghiên cứu
32	提示する	ていじする	to present	出示/提示	제시하다	trình bày, đề xuất
32	例	れい	example	例子	례	ví dụ
32	読み解く	よみとく	to comprehend	解读	해독하다	đọc hiểu
32	概要	がいう	overview	概要	개요	khái quát
32	あらまし	あらまし	summary	摘要	대강	đại khái
32	人びと	ひとびと	people	人们	사람들	người người
32	役立てる	やくだてる	to make use of	有用于	도움이 된다	có ích
32	在宅	ざいたく	at home	在家	재택	ở nhà
32	中略	ちゅうりゃく	omission	省略中段	중략	sự lược bỏ
33	必需	ひつじゅ	essential demand	必需	필수	cần thiết
33	個体	こたい	individual	个体	개체	cá thể
33	向上する	こうじょうする	to improve	向上	향상하다	nâng cao, phát triển
33	必要不可欠性	ひつよう ふかけつせい	essentiality	必要不可欠性	필요가불가결성	tính cần thiết, không thể thiếu
33	療養	りょうよう	recuperation	疗养	여양	sự điều dưỡng

33	静養	せいよう	rest	静养	정양	sự tĩnh dưỡng
33	拘束	こうそく	restraint	拘束	구속	sự ràng buộc
33	学業	がくぎょう	school work	学业	학업	việc học
33	自由裁量性	じゆう さいりょうせい	discretion	自主安排性	자유재량성	tính chất tùy ý
33	マスメディア	ますめでいあ	mass media	大众媒体	매스 미디어(mass media)/신문·잡지·텔레비전·라디오 등의 대중 매체	phương tiện truyền thông
33	接触	せっしょく	contact	接触	접촉	tiếp xúc
33	心身を休める	しんしんを やすめる	to rest mind and body	修养身心	심신을 쉬수 있다	nghỉ ngơi, giải lao
33	仮眠	かみん	nap	小睡	선잠	giấc ngủ ngắn
33	朝食	ちょうしょく	breakfast	早饭	아침식사	bữa sáng
33	夕食	ゆうしょく	dinner	午饭	저녁식사	bữa chiều
33	夜食	やしよく	midnight snack	夜宵	야식	bữa ăn khuya
33	給食	きゅうしょく	school lunch	校餐	급식	bữa ăn trường cấp
33	洗顔	せんがん	face washing	洗脸	세수	rửa mặt
33	入浴	にゅうよく	bathing	入浴	목욕	tắm
33	散髪	さんぱつ	haircut	理发	산발	cắt tóc
33	治療	ちりょう	treatment	治疗	치료	trị liệu
33	何らかの	なんらかの	some kind of	某种	어떤의	bằng cách nào đó
33	片付け	かたづけ	clean up	收拾	정리	dọn dẹp
33	上司	じょうし	boss	上司	상사	cấp trên
33	部下	ぶか	subordinate	下属	부하	cấp dưới
33	学内	がくない	within campus	校内	학내	phạm vi trường học
33	朝礼	ちょうれい	morning assembly	早例会	조례	chào buổi sáng
33	学習塾	がくしゅう じゅく	cram school	学习私塾	학원	trường học thêm
33	後片付け	あとかたづけ	cleaning up afterwards	后续清理	뒷처리	dọn dẹp sau sự kiện gì

33	アイロンがけ	あいろんがけ	ironing	熨衣服	다림질	ủi (quần áo)
33	衣料品	いりょうひん	clothing	服装衣帽	의류품	quần áo
33	生活用品	せいかつ ようひん	daily necessities	生活用品	생활용품	sản phẩm gia dụng
33	送り迎え	おくりむかえ	drop off and pick up	接送	송영	đón tiễn
33	雑事	ざつじ	chore	杂事	잡무	chuyện thể gian
33	介護	かいご	care	介护	간병	chăm sóc người lớn tuổi
33	田畑	たはた	fields	田地	전답	đồng ruộng
33	冠婚葬祭	かんこんそうさい	ceremonial occasion	红白喜事	관혼상제	nghe thức lễ cưới hỏi đám ma
33	ボランティア	ぼらんていあ	volunteer	志愿者	보ランティア(volunteer)/ 자원봉사	tình nguyện
33	やりとり	やりとり	interaction	交易	교환	liên hệ
33	各種	かくしゅ	various kinds	各种	각종	các loại
33	行楽	こうらく	pleasure	游览	행락	dã ngoại hưởng thụ
33	散策	さんさく	walk	散歩	산책	đi dạo
33	行楽地	こうらくち	resort	游览地	행락지	khu tham quan, du lịch
33	繁華街	はんかがい	downtown area	繁华地段/繁华街	번화가	phố thương mại
33	ぶらぶら	ぶらぶら	hanging around	无所事事	어슬렁어슬렁	đi lang thang
33	けいこごと	けいこごと	enrichment lesson (mainly non-academic)	技艺	연습하다	theo học
33	習いごと	ならいごと	enrichment lesson (mainly academic)	学习	배우다	việc học tập
33	観賞	かんしょう	watching	观赏	감상	thưởng thức
33	観戦	かんせん	watching sports	观战	관전	xem thi đấu
33	ワンセグ	わんせぐ	One Seg	电视高清信号	원세그(One seg)	dịch phụ phát sóng xem trên di động
33	視聴	しちょう	viewing	视听	시청	nghe nhìn
33	聴取	ちょうしゅ	listening	听取	청취	nghe
33	業界紙	ぎょうかいし	trade paper	业内报纸/业界报纸	업계지	tờ báo thương mại

33	広報紙	こうほうし	publicity papers	公告报(大字报)	홍보지	thông báo, tờ thông tin
33	チラシ	ちらし	flyer	传单/小广告	광고지	tờ bướm
33	電子版	でんしばん	electronic version	电子版	전자판	phiên bản điện tử
33	週刊誌	しゅうかんし	weekly magazine	周刊杂志	주간지	báo tuần
33	月刊誌	げっかんし	monthly magazine	月刊杂志	월간지	báo tháng
33	カタログ	かたろぐ	catalog	目录	카탈로그 (catalogue)	catalogue
33	デジタルオーディオ プレイヤー	でじたるおーていおぷ れーやー	digital audio player	数码音响	디지털 오디오 플레이 어(digital audio player)	máy audio kỹ thuật số
33	録画する	ろくがする	to record	录像	록화하다	thu phim ảnh
33	再生	さいせい	playback	再生	재생	phát, tái sinh
33	配信する	はいしんする	to deliver	发送/发布	전송하다	phát sóng
33	おやつ	おやつ	snack	零食	간식	đồ ăn vặt
33	不明	ふめい	unknown	不明	불명	không rõ
33	上記	じょうき	the above	上述	상기	đề cập ở trên
34	時系列	じけいれつ	time series	流水格式	시계열	theo trình tự thời gian
34	都度	つど	every time	毎回	때마다	mỗi dịp
34	メディア	めでいあ	media	媒体	미디어	media
34	明記する	めいきする	to specify	写明	명기하다	viết rõ
34	集計	しゅうけい	aggregate	总和/总计	집계	tổng hợp dữ liệu
34	留意点	りゅういてん	points to remember	注意点	유의점	điểm chú ý
34	時間配分	じかんはいぶん	time allocation	时间分配	시간배분	phân chia thời gian
34	高齢化	こうれいか	aging	高齢化	고령화	già hoá dân số
34	留意する	りゅういする	to pay attention to	注意	유의한다	lưu ý
34	総務省	そうむしょう	Ministry of Internal Affairs and Communications	总务部/总务省	총무성	Bộ Nội vụ và Truyền thông
34	推計値	すいけいち	estimated value	预计值	추계치	giá trị ước tính

34	前回	ぜんかい	last time	上回	전회	lần trước
34	高年層	こうねんそう	elderly people	高齢层	고령층	tầng lớp cao tuổi
34	本文中	ほんぶんちゅう	in the text	正文中	본문중	trong đoạn văn
34	指標	しひょう	index	指标	지표	chỉ số
34	定義	ていぎ	definition	定义	정의	định nghĩa
34	行為者	こういしゃ	actor	行为人	행위자	người thực hiện
35	挙げる	あげる	to cite	举例	든다	đưa ra, nêu ra
35	休日	きゅうじつ	holiday	假日	휴일	ngày nghỉ
35	基本事項	きほん じこう	basic matter	基本事項	기본사항	mục cơ bản
36	手順	てじゅん	procedure	顺序	순서	thứ tự, trình tự, quy trình
36	タイトル	たいとる	title	标题	타이틀(title)/제목	tựa đề
36	数値	すうち	number	数值	수치	số liệu
36	人数	にんずう	number of people	人数	인원수	số người
36	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
36	特性	とくせい	characteristic	特性	특성	đặc tính
36	棒グラフ	ぼうぐらふ	bar graph	圆柱状示意图	막대 그래프	biểu đồ cột
36	円グラフ	えんぐらふ	pie chart	饼状示意图	원 그래프	biểu đồ tròn
36	人文学部	じんぶんがくぶ	Faculty of Humanities	人文系/人文学部	인문학부	khoa Nhân học
36	理学部	りがくぶ	Faculty of Science	理学系/理学部	이학부	khoa Khoa học Kỹ thuật
36	工学部	こうがくぶ	Faculty of Engineering	工学系/工学部	공학부	khoa Cơ khí
37	折れ線グラフ	おれせんぐらふ	line graph	折线状示意图	꺾은 선 그래프	đồ thị đường gấp khúc
37	帯グラフ	おびぐらふ	band graph	带状示意图	띠그래프	biểu đồ cột ngang
37	在籍	ざいせき	enrolled	在籍	제적	đang theo học
37	大学院生	だいがくいんせい	graduate student	研究生/大学院生	대학원생	sinh viên sau đại học (cao học)

37	修士	しゅうし	master's degree	碩士	석사	thạc sĩ
37	対応する	たいおうする	to correspond	対応	대응하다	xử lý
37	構成比	こうせいひ	composition ratio	構成比	구성비	tỷ lệ cấu trúc
37	比率	ひりつ	ratio	比率	비율	tỷ lệ
37	推移	すいい	transition	推移	추이	sự thay đổi
37	横軸	よこじく	horizontal axis	X軸/横軸	횡축	trục ngang
37	右上がり	みぎあがり	right ascending	右上	상향	gia tăng
37	経過	けいか	passage	经过	경과	trôi qua, quá trình
37	右下がり	みぎさがり	right down	右下	오른쪽 감소	giảm
37	減少する	げんしょうする	to decrease	减少	감소한다	giảm thiểu
38	読み取る	よみとる	to read	读取/领会	판독하다	đọc hiểu
38	方式	ほうしき	method	方式	방식	phương thức
38	現行	げんこう	current	現行	현행	hiện hành
38	併記する	へいきする	to be noted together	同时记录	변기하다	viết song song, viết đồng thời...
38	そのもの	そのもの	itself	那件	그자체	chính cái ...
39	うかがう(窺う)	うかがう	to interpret	窥视	엿본다	xem
39	見て取れる	みてとれる	be able to see	看得见	간파	xem hiểu
39	縦軸	たてじく	vertical axis	Y軸/纵軸	세로축	trục dọc (đồ thị)
39	段落	だんらく	paragraph	段落	단락	đoạn
39	観点	かんてん	perspective	观点	관점	quan điểm
39	またがる	またがる	to span	跨越	걸친다	ngồi (ngựa), trải rộng
39	優先順位	ゆうせんじゅんい	priority	优先顺序	우선순위	trình tự ưu tiên
39	費やす	ついやす	to spend	花费	쓰다/허비하다/들이다	tiêu thụ
40	歯止めがかかる	はどめが かかる	to come to a stop	遇到阻力/被妨碍	제동이 걸린다 / 브레이크가 걸린다	bắt dừng lại, gây áp lực

40	動き	うごき	motion	动向	움직	hành động
40	割く	さく	to spare	割	할애하다	bớt xén, xé ra
40	鑑みる	かんがみる	to consider	考虑/鉴于	비추어 보다	đối chiếu, tham khảo
40	転換点	てんかんてん	turning point	转换点	전환점	điểm chuyển đổi
40	示唆する	しさする	to suggest	唆使/暗示	시사하다	biểu thị

第5課 要約する・引用する

41	要約する	ようやくする	to summarize	概括	요약 하다	tóm tắt
41	引用する	いんようする	to quote	引述	인용하다	dẫn chứng, dẫn nhập
41	参考文献	さんこうぶんけん	references	参考文献	참고문헌	tài liệu tham khảo
41	リスト	りすと	list	名单	리스트(list)	danh sách
41	提示する	ていじする	to present	出示/提示	제시하다	trình bày, đề xuất
41	著者名	ちょしゃめい	author name	作者名	저자명	tên tác giả
41	書名	しょめい	title	书名	서명	tên sách
41	出版社名	しゅっぱんしゃめい	publisher name	出版社名	출판사명	tên nhà xuất bản
41	掲載	けいさい	published	登載	게재	đăng tải
41	レジュメ	れじゅめ	resume	摘要	레쥬메(résumé)/요지・요점등을 인쇄한 것	bản tóm tắt nội dung (phát biểu)
42	言い換える	いいかえる	to say in other words	换言之/换句话说	바꿔 말하다	nói cách khác
42	論理	ろんり	logic	逻辑	논리	lý luận
42	そのもの	そのもの	itself	那件	그 자체	chính cái ...
42	段落	だんらく	paragraph	段落	단락	đoạn
42	簡潔に	かんけつに	briefly	简洁的	간결하다	một cách ngắn gọn
42	放射線	ほうしゃせん	radiation	放射线	방사선	tia phóng xạ
42	X線	えつくすせん	x-ray	X线	엑스레이 /X선	tia X-quang

42	γ 線	がんません	gamma ray	伽马线	감마선	tia ganma
42	電磁波	でんじは	electromagnetic waves	电磁波	전자파	sóng điện từ
42	粒子	りゅうし	particle	粒子	입자	hạt nguyên tử
42	陽子	ようし	proton	质子	양자	hạt dương
42	中性子	ちゅうせいし	neutron	中子	중성자	hạt trung tính
42	放射能	ほうしゃのう	radioactivity	放射能	방사능	năng lượng phóng xạ
42	漏れる	もれる	to leak out	泄露	새다	rò rỉ
42	放射性物質	ほうしゃせい ぶっしつ	radioactive material	放射性物质	방사성물질	vật chất mang tính phóng xạ
42	質量	しつりょう	mass	质量	질량	lượng chất
42	粒子線	りゅうしせん	particle beam	粒子线	입자 선	tia hạt nguyên tử
42	α 線	あるふあせん	alpha ray	阿尔法线	알파선	tia alpha
42	β 線	ベーたせん	beta ray	贝塔线	베타선	tia beta
42	X線発生装置	えつくすせん はっせい そうち	x-ray generator	X线发射装置	엑스레이 (X선) 발생소지	thiết bị phát tia X
42	ラジウム温泉	らじうむ おんせん	radium spa	镭温泉	라듐(radium) 온천	suối nước nóng radium
42	なんらかの	なんらかの	some kind	某种	어떠한	bằng cách nào đó
42	治療	ちりょう	treatment	治疗	치료	trị liệu
42	さらす	さらす	to expose	曝光	드러내다 / 노출되다	phơi nắng
42	被曝	ひばく	exposure	被照射	피복	tiếp xúc với phóng xạ
42	紫外線	しがいせん	ultraviolet	紫外线	자외선	tia tử ngoại
42	原子爆弾	げんし ばくだん	atomic bomb	原子弹	원자 폭탄/핵 폭탄	bom nguyên tử
42	被爆	ひばく	exposure to radiation	被炸	피복	bị ảnh hưởng bom nguyên tử
43	線量	せんりょう	dose	(放射) 剂量	선량	lượng tia
43	～当たり	あたり	per	每(每小时)	~당	cứ mỗi ...
43	シーベルト	シーべると	sievert	希沃特	시버트(sievert)	đơn vị (Sv) đo lượng hấp thụ bức xạ

43	由来	ゆらい	origin	由来	유래	nguồn gốc
43	ミリシーベルト	みりしーべると	mSv	毫希沃特	밀리 시버트	mSv (millisivert)
43	マイクロシーベルト	まいくろしーべると	micro sv belt	微希沃特	마이크로 시버트 (microsievert)	micro sivert
43	無意識	むいしき	unconsciousness	失去意识/无意识	무이식	không ý thức
43	X線健診	えつくすせん けんしん	x-ray medical examination	X射线体检	엑스레이/X선검진	khám tia X
43	航空機	こうくうき	aircraft	飞机	항공기	máy bay
43	宇宙空間	うちゅう くうかん	outer space	宇宙空间	우주공간	không gian vũ trụ
43	宇宙飛行士	うちゅう ひこうし	astronaut	宇航员	우주비행사	phi hành gia
43	地殻	ちかく	crust	地壳	지각	vỏ trái đất
43	大地	だいち	earth	大地	대지	trái đất
43	西日本	にしにほん	West Japan	西日本	서일본	Tây Nhật Bản
43	東日本	ひがしにほん	East Japan	东日本	동일본	Đông Nhật Bản
43	細胞	さいぼう	cell	细胞	세포	tế bào
43	分子	ぶんし	molecule	分子	분자	phân tử
43	活性酸素	かっせい さんそ	active oxygen	活性氧	활성산소	oxy tính hoạt
43	遺伝子	いでんし	gene	遗传基因	유전자	gen di truyền
43	リンパ球	りんぱきゅう	lymphocytes	淋巴球	림프구	bạch huyết cầu
43	分裂する	ぶんれつする	to divide	分裂	분열하다	tách ra
43	骨髓	こつずい	bone marrow	骨髓	골수	tuỷ
43	小腸	しょうちょう	small intestine	小肠	소장	ruột non
43	大量	たいりょう	a lot	大量	대량	nhiều, số lượng lớn
43	傷害	しょうがい	injury	伤害	상해	bị thương
43	潰瘍	かいよう	ulcer	溃疡	궤양	viêm loét
43	がん	がん	cancer	癌	암	ung thư

43	早める	はやめる	to hasten	加快	앞당기다	sớm
43	体外	たいがい	outside the body	体外	체외	ngoài cơ thể
43	体内	たいない	internal body	体内	체내/몸속	trong cơ thể
43	近づく	ちかづく	to approach	靠近	가까워지다/다가오다	đến gần
43	屋内	おくない	indoor	屋里	옥내	trong nhà
43	吸い込む	すいこむ	to inhale	吸入	들이쉬다/빨아들이다	hít vào
43	粉じん	ふんじん	dust	粉尘	분진	bụi bẩn
43	花粉	かふん	pollen	花粉	화분 /먼지	phấn hoa
44	本文中	ほんぶんちゅう	in the text	正文中	분문중	trong đoạn văn
44	数値	すうち	number	数值	수치	số liệu
44	免疫力	めんえきりょく	immunity	免疫力	면역력	sức miễn dịch
44	例	れい	example	例子	례	ví dụ
44	値	あたい	value	值	치/값	chỉ số
45	修飾表現	しゅうしょく ひょうげん	modified expression	修饰手法	수식표현	câu bổ nghĩa
45	常時	じょうじ	always	平时	상시	thường thường
46	明示する	めいじする	to specify	明示	명시하다	làm rõ, giải thích rõ
46	不十分な	ふじゅうぶんな	not enough	不充分	불충분 한	chưa đầy đủ
46	見なす	みなす	to consider	视为/当作	간주하다/~ 다고치다	cho là, xem là
46	指摘する	してきする	to point out	纠正/指出	지적하다	chỉ trích
46	タイトル	たいとる	title	标题	타이틀(title)/제목	tựa đề
46	空ける	あける	to empty	空出	비우다	để trống
46	全角	ぜんかく	full-width	全角	전각	kiểu chữ to chuẩn trong văn bản
46	字下げ	じさげ	indentation	空格(首行开头)	들여 쓰기	thụt đầu dòng
47	くる	くる	to enclose	捆	엮매다/엮다	quấn, cuộn lại

47	理系	りけい	science courses	理科	이과	chuyên ngành khoa học kỹ thuật
47	脚注	きゃくちゅう	footnote	标注	각주	chú thích cuối trang
47	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
47	気づく	きづく	to notice	发觉	알아차리다/눈치채다/깨닫다	nhận thấy
48	Webサイト	うえぶ さいと	web site	网页	웹사이트	website, trang web
48	文書	ぶんしょ	documents	文章	문서	văn bản
48	記載	きさい	description	记载	기재	viết

第6課 論理構成を考える

49	論理	ろんり	logic	逻辑	논리	lý luận
49	構成	こうせい	configuration	构成	구성	cấu trúc
49	提起	ていき	proposition	提出	제기	đề xướng
49	根拠	こんきょ	basis	根据	근거	căn cứ
49	担う	になう	to bear	承担	떠맡다	mang, vác
49	レジュメ	れじゅめ	résumé	摘要	레쥬메(résumé)/요지・요점등을 인쇄한 것	bản tóm tắt nội dung (phát biểu)
50	客観的	きゃっかんてき	objective	客观的	객관적	mang tính khách quan
50	見解	けんかい	view	见解	견해	ý kiến
50	配置	はいち	arrangement	配置	배치	phối trí
50	読者	どくしゃ	reader	读者	독자	độc giả
50	既成	きせい	established	既成	기성	làm sẵn, có sẵn
50	かつ	かつ	and	以及/和/并且	동시에	và, đồng thời
50	裏付け	うらづけ	support	依据	뒷받침	lấy cơ sở
50	挙げる	あげる	to cite	举例	꼽다/든다	đưa ra, nêu ra
50	飛躍	ひやく	leap	飞跃	비약	lớn, cao

51	見当たる	みあたる	to be found	找出/找到	눈에 띈다	tìm thấy, tìm ra
51	考察	こうさつ	consideration	考察	고찰	khảo sát
51	機器	きき	machine	器械	기기	bộ phận máy
51	一因	いちいん	a cause	一种原因	한 요인	một nguyên nhân
51	所持率	しょじりつ	possession rate	持有率	소지율	tỷ lệ nắm giữ
52	とりまく	とりまく	to encompass	围住	둘러싸다	bao quanh, vây quanh
52	自己	じこ	self	自己	자신	tự bản thân
52	育成	いくせい	training	培养	육성	giáo dục
52	照明	しょうめい	illumination	照明	조명	chiếu sáng
52	保障	ほしょう	security	保障	보장	bảo đảm
52	あたかも	あたかも	as if	恰似/恰如	흡사하다 /마치	giống như
52	白夜	びゃくや	white night	白夜	백야	hiện tượng White night (mặt trời nửa đêm)
52	遮光	しゃこう	light interception	遮光	차광	chắn sáng, chắn nắng
52	いたずらに	いたずらに	mischievously	徒然/没目的乱(做)	부질없이/장난에	một cách vô ích
52	覚醒	かくせい	awakening	觉醒	각성	thức tỉnh
52	阻害	そがい	inhibition	阻碍	저해	cản trở
52	懸念する	けねんする	to be worried	担心/惦记	우려하다 / 염려한다	lo lắng, e ngại
52	生体	せいたい	biological	生命体征	생체	cơ thể sống
52	狂わせる	くるわせる	to get upset	使…疯狂	미치게 만들다	đảo điên, bất thường
52	塾	じゅく	cram school	私塾	학원	lớp học thêm
52	習い事	ならいごと	learning	学习	배우는 일/것	việc học
52	就寝	しゅうしん	going to bed	就寝	취침	ngủ
52	定着	ていちゃく	fixing	落实	정착	ổn định
52	営む	いとなむ	to operate	经营	영위/경영	điều hành

52	不適合	ふてきおう	mismatch	不适应	부적응	không thích hợp
52	露呈	ろてい	reveal	暴露	노출/드러냄	lộ rõ, tỏ rõ
52	策	さく	plan	对策	책	chính sách, sách lược
52	厚生労働省	こうせいろうどうしょう	Ministry of Health, Labour and Welfare	厚生劳动省(局)	후생 노동성	Bộ Lao động Xã hội
52	悩み	なやみ	trouble	苦恼	고민	lo lắng
52	小児	しょうに	child	小孩/小儿	소아	trẻ em
52	協会	きょうかい	association	协会	협회	Hiệp hội
52	急増	きゅうぞう	surge	急増	급증	tăng mạnh
52	危機的	ききてき	critical	(帶有)危機的	위기적	nguy cơ
52	飢餓	きが	hunger	饥饿	기아	chết đói
52	充足	じゅうそく	fulfillment	充足	충족	bổ sung
52	過言	かごん	exaggeration	言重/说得过分	과언	nói quá
52	若干	じゃっかん	slightly	若干	약간	lượng ít không xác đ ịnh
52	世代	せだい	generation	～代人	세대	thế hệ
52	著しい	いちじるしい	remarkable	显著的	현저하다	rõ ràng
52	もたらす	もたらす	to bring	带来	초래하다	đem lại
52	実態	じったい	reality	实际情况	실태	thực trạng
52	確立	かくりつ	establishment	确立	확립	xác lập
52	未形成	みけいせい	unformed	尚未成形	미형성	chưa hình thành
52	短縮	たんしゅく	shortening	缩短	단축	rút ngắn
52	疲労感	ひろうかん	feeling of exhaustion	疲惫感/疲劳感	피로감	cảm giác mệt mỏi
52	上昇	じょうしょう	rising	上升	상승	gia tăng
52	夜更かし	よふかし	staying up late	熬夜	밤새다	thức khuya
52	悪循環	あくじゅんかん	vicious circle	恶性循环	악순환	vòng luẩn quẩn

52	半数	はんすう	half	半数	반수	một nửa
52	～割	わり	ratio	～成(2成)	～비율	... phần trăm
53	不眠症	ふみんしょう	insomnia	失眠症	불면증	chứng mất ngủ
53	捉える	とらえる	to capture	抓住	파악 / 붙잡다	xem là, cho là
53	健やか	すこやか	healthy	安康/健康	건강함/튼튼함	khỏe mạnh, kiện toàn
53	整える	ととのえる	to prepare	整理	정돈하다	làm hoàn chỉnh
53	望ましい	のぞましい	desirable	(被)期待	바람직하다	mong muốn
53	構築	こうちく	construction	构筑	구축	cấu trúc
53	支援	しえん	support	支援	지원	chi viện
53	増進	ぞうしん	enhancement	增进	증진	tăng tiến
53	人格形成	じんかく けいせい	forming identity	人格培养	인격형성	hình thành nhân cách
54	略語	りゃくご	acronym	略语	약어	viết tắt
55	書き出す	かきだす	to write out	写下/写出	써내다	viết ra
55	想定	そうてい	assumption	预计	상정	ước toán
55	仮	かり	temporary	临时	임시	giả định
55	検索	けんさく	search	搜索	검색	sự tra cứu thông tin
55	手順	てじゅん	procedure	顺序	순서	thứ tự, trình tự, quy trình
55	言及	げんきゅう	mention	提到	언급	đề cập
55	思いつく	おもいつく	to come up with	想到/想起	생각해 내다	nghĩ ra
55	共働き	ともばたらき	two incomes	双职工	맞벌이	gia đình vợ chồng cùng làm
56	省庁	しょうちょう	ministries and agencies	省厅	부처	cơ quan chính phủ
56	白書	はくしょ	white paper	白皮书	백서	sách trắng
56	掲載	けいさい	published	登载	게재	đăng tải
56	蔵書	ぞうしょ	collection	藏书	장서	đầu sách

57	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
57	信頼	しんらい	trust	信赖	신뢰	tin tưởng
57	有職	ゆうしょく	employment	从业	유직	có công việc
57	確保	かくほ	reserve	确保	확보	bảo đảm

第7課 レジューメを作る

61	レジューメ	れじゅめ	résumé	摘要	레쥬메(résumé)/요지・요점등을 인쇄한 것	bản tóm tắt nội dung (phát biểu)
61	要約	ようやく	summary	概括	여약	tóm tắt
61	摘要	てきよう	abstract	摘要	적요	ý chính
61	際	さい	when	时	즈음	khi...
61	聴衆	ちょうしゅう	audience	听众	청중	thính giả
61	補助	ほじょ	aid	辅助	보조	hỗ trợ
61	簡潔	かんけつ	brief	简洁	감결	đơn giản
61	参照	さんしょう	reference	参照	참조	tham khảo
61	記述	きじゅつ	description	记述	기술	trình bày
61	箇条書き	かじょうがき	bullet	逐条写	조목별로 씀/조항별로 씀	viết ý chính đầu dòng
61	視覚	しかく	vision	视觉	시각	thị giác
61	いくつか	いくつか	some	几个	몇가지의	một vài
61	収まる	おさまる	to fit in	收容/容纳	잡히다	tập trung, rút gọn lại
61	一目	ひとめ	glance	一眼	첫/한눈	xem qua
62	留意	りゅうい	attention	留意	유의	lưu ý
62	見やすさ	みやすさ	visibility	易读/易懂度	보기 쉽다	mức độ dễ nhìn
62	所属	しょぞく	affiliation	所属	소속	trực thuộc
62	学籍	がくせき	school registration	学籍	학적	thành tích học tập

62	補足	ほそく	supplement	补足	보충	bổ túc
62	随時	ずいじ	as needed	随时	수시	tùy lúc
62	どおり	どおり	as expected	(予想)の結果/和 (预想的)一样	대로	theo như
62	口頭	こうとう	oral	口头	구두	bằng miệng (lời nói)
63	周期	しゅうき	period	周期	주기	chu kỳ
63	生体	せいたい	biological	生命体征	생체	cơ thể sống
63	言い換える	いいかえる	in other words	换言之/换句话说	바꿔 말하다	nói cách khác
63	疲労感	ひろうかん	feeling of exhaustion	疲惫感/疲劳感	피로감	cảm giác mệt mỏi
63	就寝	しゅうしん	going to bed	就寝	취침	ngủ
63	遅れ	おくれ	delay	迟	지연	trễ
63	短縮	たんしゆく	shortening	缩短	단축	rút ngắn
63	レイアウト	れいあうと	layout	布局	레이아웃(layout)/ 배치・할당	layout, mẫu thiết kế
63	字下げ	じさげ	indentation	空格(首行开头)	인덴트/들여 쓰기	thụt đầu dòng
63	見づらい	みづらい	hard to see	不易看	보기 힘들다	khó xem
63	図式	ずしき	diagram	图式	도식	biểu đồ
63	データ	でーた	data	数据	데이터(data)	dữ liệu
64	入門	にゅうもん	introductory	入门	입문	nhập môn
64	～版	はん	～ version	～版	～판	bản ...
64	かかわり	かかわり	involvement	关系	관련	liên quan đến
64	人為	じんい	artificial	人为	인위	do người làm
64	取り巻く	とりまく	surround	缠绕	둘러싸다	xoay quanh
64	悪化	あつか	worsening	恶化	악화	trình trạng xấu đi
64	本書	ほんしょ	this book	本书	본서	sách này
64	営み	いとなみ	business	经营(名词)	경영	kinh doanh, vận hành

64	事象	じしょう	event	現象	사상	sự vật hiện tượng
64	発生	はっせい	occurrence	发生	발생	phát sinh
64	機構	きこう	mechanism	机构	기구	cơ cấu
64	策	さく	plan	对策	책	chính sách, đối sách
64	観点	かんてん	perspective	观点	관점	quan điểm
64	変動	へんどう	fluctuation	变动	변동	biến động
64	後半	こうはん	latter half	后半段	후반	nửa sau
64	国内外	こくないがい	domestic and overseas	国内外	국내외	trong và ngoài nước
64	短期間	たんきかん	short term	短期	단기간	thời gian ngắn
64	多様	たよう	variety	多样	다양	đa dạng
64	悪影響	あくえいきょう	adverse effect	坏影响	악영향	ảnh hưởng xấu
64	出生	しゅっしょう	birth	出生	출생	nơi sinh
64	減少	げんしょう	decrease	减少	감소	giảm
64	ラテンアメリカ	らてんあめりか	Latin America	拉丁美洲	라틴 아메리카 (Latin America)	Mỹ Latinh
64	カリブ海	かりぶかい	Caribbean sea	加勒比海	카리브해	biển Caribe
64	オセアニア	おせあにあ	Oceania	奥赛尼亚	오세아니아 (Oceania)	Châu Đại dương
64	際	さい	when	时	제/즈음	khí...
64	側面	そくめん	side	側面	측면	mặt bên
64	量的	りょうてき	quantitative	量的	양적	về mặt lượng
64	急増	きゅうぞう	surge	急増	급증	tăng mạnh
64	収容	しゅうよう	accommodation	收容	수용	sức chứa
64	大量	たいりょう	a lot	大量	대량	số lượng lớn
64	質的	しつてき	qualitative	质的	질적	về mặt chất
64	先進	せんしん	advanced	先进	선진	tiên tiến

64	新興	しんこう	emerging	新兴	신흥	phục hưng
64	諸国	しょこく	countries	诸国	제국	nước lân cận
64	～あたり	あたり	per ~	口感	입맛	cứ mỗi ...
64	負荷	ふか	load	负荷	부하	sức tải
64	引き起こす	ひきおこす	to cause	引起	일으키다/야기하다	gây ra
64	オゾン層	おぞんそう	ozone layer	臭氧层	오존층	tầng ozon
64	酸性雨	さんせいう	acid rain	酸雨	산성비	mưa axit
64	熱帯雨林	ねったいうりん	tropical rain forest	热带雨林	열대우림	rừng mưa nhiệt đới
64	破壊	はかい	destruction	破坏	파괴	phá hủy
64	野生	やせい	wild	野生	야생	hoang dã
64	有害	ゆうがい	harmful	有害	유해	có hại
64	廃棄	はいき	disposal	废弃	폐기	vứt bỏ
64	越境	えつきよう	transboundary	越境	월경	vượt biên giới
64	開発途上国	かいはつとじょうこく	developing countries	发展中国家	개발도상국	đất nước đang phát triển
64	生態系	せいたいけい	ecosystem	生态系统	생태계	hệ sinh thái
64	化石燃料	かせきねんりょう	fossil fuel	化石燃料	화석연료	nguyên liệu hóa thạch
64	とげる	とげる	to accomplish	完成	이룬다	đạt được
64	貧困	ひんこん	poverty	贫困	비곤	bần cùng, nghèo khó
64	増	ぞう	increase	增	증	tăng
64	対応	たいおう	correspondence	对应/接待	대응	giải quyết
64	確保	かくほ	reserve	确保	확보	bảo đảm
64	過耕作	かこうさく	over farming	过度开垦	과경작	trồng trọt quá (làm thoái hóa đất)
64	家畜	かちく	livestock	家畜	가축	gia súc
64	過放牧	かほうぼく	overgrazing	过度放牧	과방목	nuôi phóng thả

64	再生	さいせい	regrowth	再生	재생	tái sinh
64	伐採	ばっさい	logging	采伐	벌채	chặt đốn
64	過度	かど	excess	过度	과도	quá độ
64	劣化	れっか	deterioration	恶化	열화	mòn
65	背景	はいけい	background	背景	배경	bối cảnh
65	とりまく	とりまく	to encompass	围住	둘러싸다	xoay quanh
65	引き起こす	ひきおこす	to cause	引起	일으키다/야기하다	gây ra
65	スマートフォン	すまーとふぉん	smartphone	智能手机	스마트폰 (smartphone)	smart phone
65	実態	じったい	reality	实际情况	실태	thực tại
65	考察	こうさつ	consideration	考察	고찰	khảo sát
65	概要	がいよう	overview	概要	개요	khái quát
65	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
65	放課後	ほうかご	after school	放学后	방과후	sau giờ học
65	中学生	ちゅうがくせい	junior high school students	中学生	중학생	học sinh trung học
65	自記	じき	self-record	自己写/自己写的东西	자기	tự ký, tự viết
65	回収	かいしゅう	recovery	回收	회수	thu hồi
65	専用	せんよう	designated	专用	전용	chuyên dụng
65	メディア	めでいあ	media	媒体	미디어	media
65	携帯電話	けいたいでんわ	mobile phone	手机/移动电话	휴대폰	điện thoại di động
65	抜粋	ばっすい	excerpt	摘录	발췌	chọn lọc
65	塾	じゅく	cram school	私塾	학원	lớp học thêm
65	予備校	よびこう	preparatory school	预备校	예비교	trường dự bị (trường luyện thi)
66	グリーフケア	ぐりーふけあ	grief care	劝导/体贴治疗 (指开导对方从悲痛中脱离出来的治疗)	그리프 케어 (grief care)	an ủi, động viên
66	この世	このよ	this life	这个世界上	이 세상	thế giới này

66	突き付ける	つきつける	to strike	亮出	들이대다	đâm thọc, chỉ trích ai
66	襲う	おそう	to hit	袭击	덜치다	tấn công
66	孤独	こどく	loneliness	孤独	고독	cô độc
66	陥る	おちいる	to fall into	陷入	빠지다	rơi vào
66	中略	ちゅうりやく	omission	省略中段	중략	sự lược bỏ
66	悲嘆	ひたん	grief	悲叹	비탄	bi thảm
66	喪失	そうしつ	loss	丧失	상실	mất mát
66	反応	はんのう	reaction	反应	반응	phản ứng
66	グリーフ	ぐリーふ	grief	悲痛/悲叹	그리프(grief)/슬픔	nhẹ nhàng
66	体験	たいけん	experience	体验	체험	trải nghiệm
66	対人	たいじん	interpersonal	对人	대인	đối với người khác
66	当人	とうにん	the person in question	此人/本人	당사자	đương sự
66	生き方	いきかた	way of living	生活方式	삶의 방식	cách sống
66	正常	せいじょう	normal	正常	정상	bình thường
66	感性	かんせい	sensibility	感性	감성	cảm tính
66	癒す	いやす	to heal	治愈/关怀	달래다*위로/위안	làm cho thư giãn
66	近年	きんねん	recent years	近年	근년	những năm gần đây
66	高まる	たかまる	to increase	高涨	높아지다	tăng cao
66	乳幼児	にゅうようじ	infant	婴幼儿	유아	trẻ sơ sinh
66	格段に	かくだんに	remarkably	越级的/飞跃的(指与其他阶段相比发生了飞跃性的变化)	현격히/크게	rõ ràng
66	余命	よめい	life expectancy	余生	여생	dự đoán thời gian còn sống
66	国民皆保険制度	こくみんかいほけんせいど	Universal health insurance coverage	全民保险制度	국민보험제도	chế độ bảo hiểm quốc dân
66	きわめて	きわめて	extremely	极端的/极其的	극히	rất
66	在宅	ざいたく	at home	在家	재택	ở nhà

66	逆転	ぎゃくてん	reversal	逆转	역전	đảo ngược lại
66	～割	わり	ratio	～成(2成)	～비율	... phần trăm
66	死	し	death	死	사/죽음	chết
66	あたりまえ	あたりまえ	commonplace	应当/必然/当然	당연한	đương nhiên
66	各人	かくじん	each person	每个人	각자	mỗi người
66	課題	かだい	task	课题	과제	đề tài
66	もたらす	もたらす	to bring	带来	가져오다	đem lại
66	世代	せだい	generation	～代人	세대	thế hệ
66	同居	どうきょ	living together	同居	등거	sống chung
66	向こう三軒両隣	むこうさんげんりょうどなり	mukōsangenryōdonari (the three houses across and those on both sides; neighbors closely related to each other)	对面三家以及旁边两家 (平时和睦相处的邻居)	옆집 이웃 (옆집)	hàng xóm láng giềng (hàng xóm có giao lưu mỗi ngày)
66	曾祖父母	そうそふぼ	great-grandparents	曾祖父母	증조부모	ông bà cố
66	祖父母	そふぼ	grandparents	祖父母	주부모	ông bà
66	弱る	よわる	to weaken	虚弱	약해지다	yếu đi
66	看取る	みとる	at someone's deathbed	看护(临终)	간호하다	nuôi bệnh
66	死別	しべつ	bereavement	死别	사별	chết
66	共有	きょうゆう	share	共有	공유	dùng chung
66	死生	しせい	life and death	生死	생사	chết sống
66	思索	しさく	thought	思索	사색	suy tính
66	深める	ふかめる	to deepen	加深	깊게 하다	làm sâu thêm
66	核家族	かくかぞく	nuclear family	小家庭	핵가족	gia đình hạt nhân
66	団塊	だんかい	baby boom	团块	베이비 붐	đoàn kết
66	配偶者	はいぐうしゃ	spouse	配偶者	배우자	vợ (chồng)
66	育む	はぐくむ	to foster	养育/培养	키우다	nuôi dưỡng
66	お通夜	おつや	wake	守夜	경야/밤새움	đêm trước khi khâm liệm

66	告別式	こくべつしき	funeral	告別式(指遗体告别)	고별식	nghe thức tạ từ
66	その後	そのご	after that	在那之后	구후	sau đó
66	法要	ほうよう	Buddhist memorial service	法要	법요	ngày lễ giỗ theo nghi thức Nhật Bản
66	葬送	そうそう	funeral	送葬	장송	đưa đám ma
66	儀礼	ぎれい	ritual	礼仪	의례	nghe lễ
66	さなか	さなか	mid-	进行时/正…着(正在忙着)	한창	ngay trong...
66	初七日	しょなのか	the seventh day after death	初七	초7일	giỗ bảy ngày sau khi mất
66	四十九日	しじゅうくにち	the forty-ninth day after death	头七/七七	사십구일제	giỗ 49 ngày
66	初盆	はつぼん	first obon following the death of a family member	第一次盂兰盆会	첫번째추석	lễ giỗ obon đầu tiên
66	一周忌	いっしゅうき	the first anniversary of one's death	一周年忌辰	일주기	giỗ 1 năm
66	三周忌	さんしゅうき	the third anniversary of one's death	三周年忌辰	삼주기	giỗ ba năm
66	故人	こじん	deceased	故人	고인	người quá cố
66	多く	おおく	many	多数	많이	nhiều, đa phần
66	思い	おもい	thought	念想	생각	suy nghĩ
66	気づく	きづく	to notice	发觉	눈치채다 /알아차리다	để ý thấy
66	崩壊	ほうかい	collapse	崩塌	붕괴	sụp đổ
66	形骸	けいがい	emasculatation	躯壳/骨架/空架子	형해	sáo rỗng, không có nội dung
66	空洞	くうどう	cavity	空洞	공동	rỗng
66	そうすると	そうすると	then	这(那)样一来	그렇다면	như thế thì ...
66	おのずと	おのずと	naturally	自然的(球体~的下落)	저절로	một cách tự nhiên
66	孤立	こりつ	isolation	孤立	고립	cô lập
66	うつ病	うつびょう	depression	忧郁/抑郁症	우울증	bệnh trầm cảm
66	最悪	さいあく	worst	最坏	최악	tệ hại
66	自死	じし	suicide	自杀	자사	tự chết

66	大まか	おおまか	rough	粗略的	대략적	đại khái
66	取り戻す	とりもどす	to regain	挽回/取回	되찾다	lấy lại
66	たどる	たどる	to trace	溯寻	더듬다/추적	theo sau
67	ショック	しょくく	shock	打击	쇼크(shock)/충격	bị sốc
67	情緒	じょうちょ	emotion	情绪	정서	tình cảm
67	麻痺	まひ	paralysis	麻痹	마비	bị liệt
67	受け止める	うけとめる	to to accept	接受	받아들이다	tiếp nhận
67	とらわれる	とらわれる	to be caught	被束缚	사로잡히다	được biết là
67	怨み	うらみ	grudge	怨恨	원한	hận thù
67	自責	じせき	self-attribution	自责	자책	tự chịu trách nhiệm
67	念	ねん	remembrance	念	만약	nghiệm túc, để ý, chú ý
67	後悔	こうかい	regret	后悔	후회	hối hận
67	罪悪	ざいあく	guilt	罪恶	죄악	tội ác
67	絶望	ぜつぼう	despair	绝望	절망	tuyệt vọng
67	従来	じゅうらい	conventional	本来	종래	từ trước đến giờ
67	価値観	かちかん	values	价值观	가치관	giá trị quan
67	願望	がんぼう	desire	愿望	소망	nguyện vọng
67	抑うつ状態	よくうつじょうたい	depressed state	抑郁状态	우울상태	tình trạng bị trầm cảm
67	無気力	むきりよく	lethargic	没力气	무기력	không còn sức sống
67	それら	それら	those	那些	그것들	những cái đó
67	絡み合う	からみあう	to intertwine	相互纠缠	얹히다 /엮기다	liên quan, dính líu đến
67	ひと時	ひととき	a moment	片刻	한때	một lúc
67	遺族	いぞく	bereaved family	遗族	유족	gia tộc
67	苦悩	くのう	distress	苦恼	고뇌	đau khổ

67	葛藤	かつとう	conflict	糾葛	갈등	người đối lập người, giằng xé (tâm tư)
67	乗り越える	のりこえる	to get over	翻越/跨越	헤쳐나가다/극복하다	vượt qua
67	築く	きずく	to build up	构筑	구축/ 쌓다/이루다/이룩하다	xây dựng
67	出現	しゅつげん	emergence	出现	출현	xuất hiện
67	身動き	みうごき	motion	抽身	운신	vận động cơ thể
67	薄れる	うすれる	to fade away	减弱/渐薄	희미해지다	mờ nhạt đi
67	見出す	みいだす	to find out	找出(～点子, ～主意)	찾아내다	tìm ra, phát hiện ra
67	快い	こころよい	pleasant	愉悦的	상쾌하다/기분 좋다	thoải mái, dễ chịu
67	ありかた	ありかた	the way something should be	应有的样子	방식	cách, phương thức
67	個々	ここ	individual	各别	각각	từng cái
68	背景	はいけい	background	背景	배경	bối cảnh
68	出典	しゅってん	source	出处	출전	nguồn (sách)
68	書名	しょめい	title	书名	서명	tên sách
68	まとめ	まとめ	summary	总结	정리	tóm tắt, tổng kết

第8課 プレゼンテーションをする

69	プレゼンテーション	ぷれぜんてーしょん	presentation	发表/演讲	프레젠테이션 (presentation)	trình bày
69	アカデミック	あかでみっく	academic	学术的	아카데믹 (academic)/학구적	mang tính học thuật, nâng cao
69	ポイント	ぽいんと	point	要点, 重点	포인트(point)/점, 요점, 개소	điểm chính
69	聞き手	ききて	listener	听众	듣는 사람	người nghe
69	論理的	ろんりてき	logical	逻辑的	논리적	mang tính lý luận, một cách logic
69	提示	ていじ	presentation	提示	제시	đề xuất, đưa ra
69	導入	どうにゅう	introduction	导入	도입	dẫn nhập, đưa vào
69	本論	ほんろん	body (of an essay)	本论	본론	ý chính, luận điểm chính

69	まとめ	まとめ	summary	总结	정리	tóm tắt, tổng kết
69	ストーリー	すとーリー	story	故事	스토리 (story)	câu chuyện
70	スライド	すらいど	slide	幻灯片	슬라이드	trang, slide
70	リハーサル	りはーさる	rehearsal	彩排	리허설 (Rehearsal)	diễn tập
70	視線	しせん	line of sight	视线	시선	hướng nhìn
70	収まる	おさまる	to fit in	平息/收敛	잡히다	tập trung, rút gọn lại
70	本番	ほんばん	real performance	正式表演	실전	phần chính, màn chính
70	タイトル	たいとる	title	标题	타이틀(title)/제목	tựa đề
70	箇条書き	かじょうがき	bullet	逐条写	조목별로 씀/조항 별로 씀	viết ý chính đầu dòng
70	デザイン	でざいん	design	设计	디자인(design)	thiết kế
70	背景	はいけい	background	背景	배경	bối cảnh
70	ふさわしい	ふさわしい	befitting	合适	어울리다	thích hợp
71	所属	しょぞく	affiliation	所属	소속	trực thuộc
71	副題	ふくだい	subtitle	副标题	부제	đề tài phụ
71	フォント	ふおんと	font	字体	폰트(font)	font chữ
71	配布	はいふ	distribution	发放	배포	phân phát
71	レジュメ	れじゅめ	résumé	摘要	레쥬메(résumé)/요지・ 요점등을 인쇄한 것	bản tóm tắt nội dung (phát biểu)
72	明瞭	めいりょう	clarity	明了	명료	rõ ràng
72	ジェスチャー	じえずチャー	gesture	手势	제스처(gesture)	cử chỉ
72	アイコンタクト	あいこんたくと	eye contact	眼神交流	아이콘택트(eye contact)	trao đổi qua ánh mắt
72	聴衆	ちょうしゅう	audience	听众	청중	nghe, lắng nghe
72	幅広く	はばひろく	wide	广泛的	폭넓게	rộng rãi
72	心掛ける	こころがける	to keep in mind	注意	명심하다/유의하다	quyết tâm, dặn lòng
72	ふさわしい	ふさわしい	befitting	合适	걸맞다	thích hợp

72	臨む	のぞむ	to face	面临	임하다	hướng đến, đối mặt với
72	爆買い	ばくがい	shopping spree	爆买	폭구매	mua sắm điên loạn
72	大都市	だいとし	big city	大都市	대도시	thành phố lớn
72	訪日	ほうにち	a visit to japan	访日	방일	thăm Nhật Bản
72	客数	きゃくすう	number of guests	旅客数	갯수	số khách
72	インバウンド	いんばうんど	inbound	内需/引资	인 바운드 (Inbound)방일 외국인 여행	việc người nước ngo ài du lịch đến Nhật
72	突破	とっぱ	break through	突破	돌파	đột phá
72	激変	げきへん	drastic change	突变	격변	chuyển biến mạnh
72	クールジャパン	くーるじゃぱん	Cool Japan	酷日本	쿨 자방(cool Japan)/멋진일본	Nhật Bản đầy sức hút
72	アニメーション	あにめーしょん	animation	动画片	애니메이션 (animation)	hoạt hình
72	伸び	のび	growth	伸展	성장	tăng trưởng
72	識者	しきしゃ	expert	有识之士	식자	giới trí thức
72	国土交通省	こくどこうつうしょう	Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism	国土交通省(在日本国土局和交通部为一个组织)	국토 교통성	bộ giao thông vận tải
72	訪れる	おとずれる	to visit	访问	방문하다	thăm, ghé thăm
72	暦年	れきねん	calendar year	历年	역년	năm nhuận
72	見通し	みとおし	outlook	预计/方向	전망	ước chừng
72	インターネット	いんたーねっと	the internet	网络	인터넷 (internet)	internet
72	発信	はっしん	transmission	拨打/释放信号/发信	발신	gọi, phát tín hiệu
72	顕著	けんちょ	remarkable	显著	현저	rõ ràng
72	失速	しっそく	stall	失速	실속	giảm tốc đột ngột
72	円高	えんだか	appreciation of the yen	日元走高	엔고	đồng yên cao
72	本国	ほんごく	home country	本国	본국	bản quốc, tổ quốc
72	リピーター	りぴーたー	repeater	常客	리피터(repeater) 반복하는 사람	khách quen, khách đên lần thứ hai
72	ツアー	つあー	tours	旅游	투어(tour)/유람 여행・관광 여행	tour

72	モノ	もの	thing	物品	물건	vật
72	コト	こと	event	事物	코트	việc
72	行き先	いきさき	destination	目的地/方向	행선지	điểm đến
72	東京	とうきょう	Tokyo	东京	도쿄/동경	thủ đô Tokyo
72	大阪	おおさか	Osaka	大阪	오사카	phủ Osaka
72	京都	きょうと	Kyoto	京都	교토	phủ Kyoto
72	扇	おうぎ	fan	扇子	부채	quạt giấy
72	剣舞	けんぶ	sword dance	舞剑	칼춤	múa kiếm
72	師範	しはん	teacher	师范	사범	sư phạm
72	披露	ひろう	showcase	披露/展示	피로	biên diễn, trình diễn
72	扱い	あつかい	treatment	处理	추급	được xem như
72	舞	まい	dance	舞蹈	무	múa
72	滋賀	しが	Shiga	滋賀	시카	tỉnh Shiga
72	大津	おおつ	Otsu	大津	오오츠	tỉnh Otsu
72	道場	どうじょう	training hall	道场	도장	sảnh tập luyện, nơi làm lễ
73	エッセンス	えっせんす	essence	本质/精华	엡센스(essence)	tinh hoa, bản chất
73	支持	しじ	support	支持	지지	ủng hộ
73	シアター	シアター	theater	剧场	시아타(theater)/극장	nhà hát
73	開設	かいせつ	opening	开设	개설	mở, thiết lập
73	連日	れんじつ	consecutive days	连日	연일	nhiều ngày liên tục
73	忍者	にんじゃ	ninja	忍者	닌자	Ninja
73	酒蔵巡り	さかぐらめぐり	sake brewery tour	酒窖巡游	술 창고순방	thăm xưởng làm rượu
73	レンタル	れんたる	rental	出租/租赁	렌탈(rental)/대출	thuê, mượn
73	アクティビティー	あくていびてー	activity	活动项目	액티비티(activity)/활동	hoạt động

73	サイト	さいと	site	网站	사이트(sight)	trang web, website
73	昨年	さくねん	last year	去年	작년	năm trước
73	アクセス	あくせす	access	访问	엑세스(access)	lối vào
73	前年度	ぜんねんど	previous year	上一年度	전년도	nửa trước năm tài chính
73	石川	いしかわ	Ishikawa	石川	이시카와	tỉnh Ishikawa
73	茨城	いばらき	Ibaraki	茨城	이바라키	tỉnh Ibaraki
73	富山	とやま	Toyama	富山	도야마	tỉnh Toyama
73	鳥取	とっとり	Tottori	鸟取	돗토리	tỉnh Tottori
73	北陸新幹線	ほくりくしんかんせん	Hokuriku shinkansen	北陆新干线	호쿠리쿠 신간선	Shinkansen Hokuriku
73	延伸	えんしん	extension	延申	연신	kéo dài (thời gian, khoảng cách)
73	格安	かくやす	cheap	格外廉价	저렴	giá rẻ
73	乗り入れ	のりいれ	entering	乘入/贯通	변도운행	lên (xe, tàu)
73	背景	はいけい	background	背景	배경	bối cảnh
73	地方創生	ちほうそうせい	regional revitalization	地方创生(安倍政权中的一个国家计划, 为了防止东京圈人口过于集中而制定的全国分散发展的政策)	지역창생	phục hưng nông thôn
73	カギ	かぎ	key	钥匙/关键	키/열쇠	chìa khoá
73	細分化	さいぶんか	subdivision	细分化	세분화	chia nhỏ, phân hoá
73	ニーズ	にーず	needs	需求	니즈(need)/요구	nhu cầu
73	掘り起こす	ほりおこす	to dig up	挖起/挖出	일구다	đào lên
73	肝心	かんじん	essential	重要	중요함	rất quan trọng
73	特産	とくさん	special product	特产	특산	đặc sản
73	密	みつ	dense	密	밀	mật thiết
73	聖地巡礼	せいちじゅんれい	pilgrimage to sacred places	朝圣	성지 순례	hành hương đất thánh
73	鳥居	とりい	shrine gate	牌坊(佛教用语)	토리이 (신사앞 기둥문)	torii, cổng thần đạo
73	ハリウッド	はりうっど	Hollywood	好莱坞	할리우드(Hollywood)	Hollywood

73	広まる	ひろまる	to spread	扩大	퍼진다	lan rộng
73	動向	どうこう	trend	动向	동향	động hướng, phương hướng
73	助言	じょげん	advice	建议/指导	조언	khuyến răn
73	閲覧	えつらん	browsing	阅览	열람	xem
73	都道府県	とどうふけん	prefectures	都道府县(日本行政区划, 等同于省市自治区)	도도부현	đô đạo phủ tỉnh (tổ chức hành chính Nhật Bản)
73	カッコ	かっこ	brackets	括号	괄호	kiểu, dáng, vẻ
73	比	ひ	ratio	比	비교	so với
73	岐阜	ぎふ	Gifu	岐阜	기후	tỉnh Gifu
73	長崎	ながさき	Nagasaki	长崎	나가사키	tỉnh Nagasaki
73	兵庫	ひょうご	Hyōgo	兵庫	효고	tỉnh Hyogo
73	佐賀	さが	Saga	佐贺	사가	tỉnh Saga
73	宮崎	みやざき	Miyazaki	宫崎	미야자키	tỉnh Miyazaki
73	翌年	よくねん	following year	第二年	다음해	năm sau
74	近年	きんねん	recent years	近年	근년	những năm gần đây
74	挙げる	あげる	to cite	举例	올리다	đưa ra, nêu ra
74	企画	きかく	planning	企划	기획	kế hoạch
74	引き付ける	ひきつける	to attract	吸引/勾引	야구	lôi cuốn
69	質疑	しつぎ	question	质疑	질의	hỏi, thắc mắc
69	応答	おうとう	response	应答	응답	đáp, trả lời
75	オリジナル	おりじなる	original	原创	오리지날 (original)/독자적인 것	nguyên bản
75	セールスポイント	せーるすぽいんと	sales point	卖点	세일스 포인트 (sales point)	điểm hút, sales points
75	日数	にっすう	days	日数	일수 /날짜	số ngày
75	食費	しょくひ	food expenses	伙食费	식비	tiền ăn
75	併せる	あわせる	to put together	合并, 配合	합치다	kết hợp với

77	観点	かんてん	perspective	观点	관점	quan điểm
77	満たす	みたす	fulfill	满足	채우다	đáp ứng, đạt
77	基準	きじゅん	standard	基准	기준	tiêu chuẩn

第9課 レポートを書く

79	手順	てじゅん	procedure	顺序	순서	thứ tự, trình tự, quy trình
79	進捗	しんちよく	progress	进程	진척	tiến độ
79	読み手	よみて	reader	读者	독자	người đọc
79	客観的	きゃっかんてき	objective	客观的	객관적	mang tính khách quan
79	論理的	ろんりてき	logical	逻辑的	논리적	mang tính lý luận, một cách logic
79	主観的	しゅかんてき	subjective	主观的	주관적	mang tính chủ quan
79	下記	かき	following	下列	아래와 같이	bên dưới
80	書き手	かきて	writer	写手	쓰는 사람	tay viết, người viết
80	ふさわしい	ふさわしい	befitting	合适	걸맞다	thích hợp
80	満開	まんかい	full bloom	盛开	만개	nở rộ
80	文献	ぶんけん	document	文献	문헌	văn kiện
80	品種	ひんしゅ	variety	品种	품종	chủng loại
80	データ	でーた	data	数据	데이터(data)	dữ liệu
80	収集する	しゅうしゅうする	to collect	收集(动词)	수집하다	thu tập
80	思い	おもい	thought	念想	생각	suy tư, suy nghĩ
80	課題	かだい	task	课题	과제	đề tài
80	キーワード	きーわーど	keyword	关键词	키워드(keyword) / 내용을 파악하기 위한 단어가 되는, 중요한 말.	từ khoá
80	今期	こんき	this term	这一期	금기	trong kỳ này
80	要約する	ようやくする	to summarize	概括	요약하다	tóm tắt

80	時には	ときには	sometimes	有时候	때로는	đôi khi
80	よって	よって	accordingly	由于/根据	따라서	tùy theo, phụ thuộc vào, do
81	アンケート	あんけーと	questionnaire	调查	양케이트(enquête)/설문 조사	bảng điều tra, khảo sát
81	経過	けいか	passage	经过	경과	trôi qua, quá trình
81	および	および	and	以及	및	và
81	書式	しょしき	format	格式	서식	form mẫu, biểu mẫu
81	県内	けんない	within the prefecture	县内	현내	trong tỉnh
81	履修する	りしゅうする	to take	履修	이수하다	đăng ký học
81	観点	かんてん	perspective	观点	관점	quan điểm
81	上昇する	じょうしょうする	to rise	上升(动词)	상승하다	gia tăng
81	ゲップ	げっぷ	burp	打嗝	트림	ợ (đầy hơi ợ ra bằng miệng)
82	提示する	ていじする	to present	出示/提示	제시하다	trình bày, đề xuất
82	まずは	まずは	first of all	首先	우선은/먼저	đầu tiên
82	箇条書き	かじょうがき	bullet	逐条写	조목별로 씀/조항별로 씀	viết ý chính đầu dòng
82	概要	がいよう	overview	概要	개요	khái quát
82	気づく	きづく	to notice	发觉	깨닫다/눈치채다	nhận ra
82	変動	へんどう	fluctuation	变动	변동	biến động
82	直面する	ちよくめんする	encounter	直面(动词)/面临	직면하다	đối diện, đối mặt với
82	極めて	きわめて	extremely	极端/极其	지극히	rất, vô cùng
82	産業革命	さんぎょうかくめい	industrial revolution	工业革命	산업혁명	cách mạng công nghiệp
82	二酸化炭素	にさんかたんそ	carbon dioxide	二氧化碳	이산화탄소	khí CO ₂ , khí các-bô-níc
82	大量な	たいりょうな	massive	大量的	대량의	lượng lớn
82	排出する	はいしゅつする	to emit	排除	배출하다	thải ra
82	引き起こす	ひきおこす	to cause	引起	일으키다	gây ra

82	洪水	こうずい	flood	洪水	홍수	lũ lụt
82	干ばつ	かんぱつ	drought	干旱(土壤干裂)	한발	hạn hán
82	気象	きしょう	weather	气象	기상	khí tượng
82	海面	かいめん	sea surface	海面	해면	mặt nước biển
82	生態系	せいたいけい	ecosystem	生态系统	생태계	hệ sinh thái
82	拍車がかかる	はくしゃがかかる	to accelerate	加快	박차가 가해지다	xúc tiến, tiến hành
82	ひいては	ひいては	in turn	与此同时更……/进而	나아가서는	Hơn thế nữa
82	とり返し	とりかえし	repatriation	拿回	만회하다	trả ngược lại
82	悪化する	あつかする	to get worse	恶化(动词)	악화하다	xấu đi
82	枠組	わくぐみ	framework	框架	틀	phần khung, phần sườn
82	条約	じょうやく	treaty	条约	조약	hiệp ước
82	議定書	ぎていしょ	protocol	议定书	의정서	ng nghị định
82	対応	たいおう	correspondence	对应/接待	대응	giải quyết
82	近年	きんねん	recent years	近年	근년	những năm gần đây
82	サミット	さみっと	summit	峰会	사밧 (summit)/정상 회담・수뇌급 회담	hội nghị
82	半減する	はんげんする	to halve	减半	반감하다	giảm một nửa
82	欧州諸国	おうしゅうしょこく	European countries	欧洲各国	유럽 국가	các nước Châu Âu
82	炭素	たんそ	carbon	碳原子	탄소	các bon
82	構築	こうちく	construction	构筑	구축	cấu trúc
82	仕組み	しくみ	how something works	结构	구조	cơ cấu, tổ chức
82	築く	きずく	to build	构筑	구축/쌓다/이루다	xây dựng
82	化石燃料	かせきねんりょう	fossil fuel	化石燃料	화석연료	nhiên liệu hoá thạch
82	依存	いぞん	dependence	依存	의존	phụ thuộc
82	削減	さくげん	reduction	削減	삭감	cắt giảm

82	達成	たっせい	achievement	达成	달성	đạt được
82	大幅	おおはば	great	大幅	배폭	rộng lớn
82	経路	けいろ	path	路径	경로	hành trình
82	延長線	えんちょうせん	extension line	延长线	연장선	đường kéo dài
82	決断	けつだん	decision	决断	결단	quyết đoán
82	覚悟	かくご	preparedness	觉悟	각오	giác ngộ
82	自治体	じちたい	municipality	自治体	자치체	chính quyền tự trị
83	挙げる	あげる	to cite	举例	든다 / 올이다	đưa ra, nêu ra
84	偏差	へんさ	deviation	偏差	편차	chênh lệch
84	細線	ほそせん	thin line	细线	가는 선/세선	đường mảnh
84	太線	ふとせん	bold line	粗线	굵은 선	đường in đậm
84	CO ₂	しーおーつー	CO ₂	CO ₂	이산화탄소	khí CO ₂ , khí cac-bô-níc
85	蛍光ランプ	けいこうらんぷ	fluorescent lamp	荧光灯	형광램프(lamp)	đèn huỳnh quang
85	各種	かくしゅ	various	各种	각종	các loại
86	深める	ふかめる	to deepen	加深	깊게 하다	làm sâu thêm
86	問題提起	もんだい ていき	problem presentation	列举问题	문제제기	đưa ra vấn đề
86	根拠	こんきょ	basis	根据	근거	căn cứ
86	文末	ぶんまつ	end of sentence	文尾	문말	cuối câu
86	農作物	のうさくもつ	crops	农作物	농작물	nông sản
86	検索	けんさく	search	搜索	검색	sự tra cứu thông tin
88	品質	ひんしつ	quality	品质	품질	chất lượng
88	リスク	りすく	risk	风险	리스크(risk)/위험	rủi ro
88	熱中症	ねっちゅうしょう	heatstroke	中暑	열사병	chứng say nắng
88	死者	ししゃ	dead person	死者	사망자	người chết

89	考察	こうさつ	consideration	考察	고찰	khảo sát
89	適す	てきす	to suit	适合	적합하다	thích hợp
89	本格的に	ほんかくてきに	in earnest	真正的	본격적으로	chính thức
89	取り組む	とりくむ	to work on	专心致志(动词)	임하다	giải quyết vấn đề
89	取り組み	とりくみ	efforts	专心致志(名词)	대처하다	việc giải quyết vấn đề
89	体験	たいけん	experience	体验	체험	trải nghiệm
89	同意する	どういする	to agree	同意	동의하다	đồng ý
89	踏まえる	ふまえる	to take into account	顾及, 照顾	근거로	dựa vào
90	タイトル	たいとる	title	标题	타이틀(title)/제목	tựa đề
90	所属	しょぞく	affiliation	所属	소속	trực thuộc
90	学籍	がくせき	school registration	学籍	학적	thành tích học tập
90	背景説明	はいけい せつめい	background explanation	背景说明	배경설명	giải thích tình huống
90	まとめ	まとめ	summary	总结	정리	tóm tắt, tổng kết
90	下記	かき	following	下列	아래 서술한	bên dưới
90	しかしながら	しかしながら	however	然而	그렇지만	nhưng
91	書名	しょめい	title	书名	서명	tên sách
91	原書	げんしょ	original (book)	原书	원서	nguyên văn
92	更新	こうしん	update	更新	갱신	cập nhật
92	参照	さんしょう	reference	参照	참조	tham khảo
92	構成案	こうせいあん	configuration plan	构成方案	구성안	đề xuất về cấu trúc
95	メッセージ	めっせーじ	message	信息	메세지(message)	tin nhắn
95	めっちゃ	めっちゃ	truly	非常	굉장히	rất, vô cùng
96	連用中止形	れんようちゅうしけい	suspended form	连用中止型	연용 중지형	hình thức nối nhiều động từ với nhau trong câu (bỏ masu đi)
96	定着	ていちゃく	fixing	落实	정착	ổn định

96	好評	こうひょう	popularity	好评	호평	đánh giá cao
97	高まる	たかまる	to increase	高涨	높아지다	tăng cao
97	とらえる	とらえる	to capture	抓住	파악하다	cho rằng
97	書き上げる	かきあげる	to write up	写完	다 쓰다	viết thành
97	事項	じこう	matters	事项	사항	mục